

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: **74** /2020/DS-ST

Ngày: 17/9/2020

V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Phúc

2. Ông Nguyễn Tổng Nê

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà La Thị Thúy Vi và bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai các vụ án dân sự thụ lý số: 183/2020/TLST-DS, 184/2020/TLST-DS, 185/2020/TLST-DS, 186/2020/TLST-DS, 187/2020/TLST-DS, 188/2020/TLST-DS, 189/2020/TLST-DS, 190/2020/TLST-DS, 191/2020/TLST-DS, 192/2020/TLST-DS, 193/2020/TLST-DS, 194/2020/TLST-DS, 195/2020/TLST-DS, 196/2020/TLST-DS, 197/2020/TLST-DS, 198/2020/TLST-DS, 199/2020/TLST-DS, 200/2020/TLST-DS, 201/2020/TLST-DS, 202/2020/TLST-DS, 203/2020/TLST-DS, 204/2020/TLST-DS, 205/2020/TLST-DS, 206/2020/TLST-DS cùng ngày 16 tháng 6 năm 2020, số 245/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2020 và số 234/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi theo Quyết định nhập vụ án dân sự số 01/2020/QĐ-CA ngày 07 tháng 9 năm 2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. **Chị Nguyễn Thị Đ (tên gọi khác: B)**, sinh năm 1985; nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.2. **Chị Lê Thị Diệu T**, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp P, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.3. **Chị Nguyễn Thị Huỳnh N**, sinh năm 1987; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.4. **Chị Nguyễn Thị Ngọc Y**, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.5. **Bà Trần Thị Mỹ N**, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.6. **Chị Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.7. **Chị Tạ Diệu T**, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.8. **Chị Nguyễn Thị Thùy L**, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.9. **Chị Nguyễn Nhựt V**, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.10. **Chị Nguyễn Thị D**, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.11. **Bà Trần Thị Ngọc L**, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.12. **Bà Đoàn Thị L**, sinh năm 1954; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.13. **Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1950; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.14. **Bà Lê Thị P**, sinh năm 1959; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.15. **Chị Trương Thị H**, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.16. **Chị Phạm Thị H**, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp P, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.17. **Chị Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm 1973; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.18. **Chị Lê Thị H**, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.19. **Chị Lê Thị Ngọc B**, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.20. **Chị Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1991; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.21. **Chị Lê Thị Mộng T**, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.22. **Chị Nguyễn Thị L**, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.23. **Bà Trần Thị Ngọc S**, sinh năm 1968; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.24. **Bà Nguyễn Thị C**, sinh năm 1969; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.25. **Bà Lê Thị Thu N**, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.26. **Bà Huỳnh Thị Mỹ N**, sinh năm 1970; nơi cư trú: khu phố A, đường B, phường H, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của 26 nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1965; địa chỉ: phường A, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. **Bà Huỳnh Thị Bé N**, sinh năm 1964;

2.2. **Chị Lê Thị Phụng T (tên gọi khác: A)**, sinh năm 1984;
Cùng cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Ông Lê Tấn S**, sinh năm 1964;

3.2. **Anh Nguyễn Đức N**, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của chị T và ông S: Chị Hồ Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ông S, bà N, chị T có mặt; anh N xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Văn S là đại diện theo ủy quyền của 26 nguyên đơn trình bày:

- Ông được chị Nguyễn Thị Đ, chị Lê Thị Diệu T, chị Nguyễn Thị Huỳnh N, chị Nguyễn Thị Ngọc Y, bà Trần Thị Mỹ N, chị Nguyễn Thị Thanh H, chị Tạ Diệu T, chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Nhựt V, chị Nguyễn Thị D, bà Trần Thị Ngọc L, bà Đoàn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị P, chị Trương Thị H, chị Phạm Thị H, chị Nguyễn Thị Ngọc T, chị Lê Thị H, chị Lê Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thị Bích T, chị Lê Thị Mộng T, chị Nguyễn Thị L, bà Trần Thị Ngọc S, bà Nguyễn Thị C, bà Lê Thị Thu N, bà Huỳnh Thị Mỹ N (gọi tắt là các nguyên đơn) ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án. Các nguyên đơn là hội viên trong tất cả các dây hội do bà Huỳnh Thị Bé N cùng con gái là Lê Thị Phụng T làm chủ hội. Hội viên đóng hội đầy đủ đến ngày 09/4/2020 (al) thì bà N và chị T tuyên bố vỡ hội. Sau khi bà N và chị T tuyên bố vỡ hội, các hội viên có yêu cầu Ủy ban nhân dân (UBND) xã Tiên Long giải quyết. Tại biên bản do UBND xã Tiên Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre lập ngày 08/5/2020 về việc thỏa thuận giải quyết vụ vỡ hội thì bà N, chị T và các hội viên đã thống nhất được số tiền nợ hội. Nay các nguyên đơn yêu cầu cụ thể như sau:

1. Chị Nguyễn Thị Đ: Chị Đ (tên gọi khác là B) tham gia 05 dây hội: Dây 1: Hội tháng 2.000.000đồng khai ngày 09/7/2018(al) đã đóng được số tiền là 33.600.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 21 kỳ x 1 phần); dây 2: Hội tháng 1.000.000đồng khai ngày 10/3/2019(al) đã đóng được số tiền là 10.400.000đồng (800.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần); dây 3: Hội tháng 2.000.000đồng khai ngày 10/01/2019(al) đã đóng được số tiền là 24.000.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 15 kỳ x 1 phần); dây 4: Hội tháng 2.000.000đồng khai ngày 09/3/2019(al) đã đóng được số tiền là 20.800.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần); dây 5: Hội tháng 3.000.000đồng khai ngày 30/12/2019(al) đã đóng được số tiền là 7.200.000đồng (2.400.000đ/kỳ x 03 kỳ x 1 phần). Tổng số tiền vốn chị Đ đã đóng là 96.000.000đồng nhưng chị Đ chỉ yêu cầu trả số tiền là 88.550.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 2.656.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị Đ yêu cầu là 91.206.000đồng.

2. Chị Lê Thị Diệu T: Chị T tham gia 01 dây hội tháng 2.000.000đồng khai ngày mùng 9/7/2019(al) đã đóng được số tiền vốn là 33.600.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 21 kỳ x 1 phần) nhưng chị T chỉ yêu cầu trả số tiền là 30.000.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 900.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị T yêu cầu là 30.900.000đồng.

3. Chị Nguyễn Thị Huỳnh N: Chị N tham gia 02 dây hội: Dây 1: Hội tháng 3.000.000đồng khai ngày 09/08/2019(al) đã đóng được số tiền là 38.400.000đồng

(2.400.000đ/kỳ x 8 kỳ x 2 phần); dây 2: Hui tháng 3.000.000đồng hui khui ngày 20/5/2019(al) đã đóng được số tiền là 52.800.000đồng (2.400.000đ/kỳ x 11 kỳ x 2 phần). Tổng số tiền chị N đã đóng là 91.200.000đồng nhưng chị N chỉ yêu cầu trả số tiền là 87.400.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 2.622.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị N yêu cầu là 90.022.000đồng.

4. Chị Nguyễn Thị Ngọc Y: Chị Y tham gia 04 dây hui: Dây 1: Hui tháng 5.000.000đồng khui ngày 15/01/2019(al) đã đóng được số tiền là 61.500.000đồng (4.100.000đ/kỳ x 15 kỳ x 1 phần); dây 2: Hui tháng 5.000.000 đồng khui ngày 20/3/2019(al) đã đóng được số tiền là 53.950.000đồng (4.150.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần); dây 3: Hui tháng 3.000.000đồng khui ngày 20/5/2019(al) đã đóng được số tiền là 26.400.000đồng (2.400.000đ/kỳ x 11 kỳ x 1 phần); dây 4: Hui tháng 5.000.000đồng khui ngày 25/10/2019(al) đã đóng được số tiền là 50.400.000đồng (4.200.000đ/kỳ x 6 kỳ x 2 phần). Tổng số tiền vốn chị Y đã đóng là 192.250.000đồng nhưng chị Y chỉ yêu cầu trả số tiền là 165.000.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 4.950.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị Y yêu cầu là 169.950.000đồng.

5. Bà Trần Thị Mỹ N: Bà N tham gia 01 dây hui tháng 2.000.000đồng khui ngày 09/01/2019(al) đã đóng được số tiền hui vốn là 48.000.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 15 kỳ x 2 phần) nhưng bà N chỉ yêu cầu trả số tiền là 45.000.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 1.350.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà N yêu cầu là 46.350.000đồng.

6. Chị Nguyễn Thị Thanh H: Chị H tham gia 01 dây hui tháng 5.000.000đồng khui ngày 15/01/2019(al) đã đóng được số tiền hui vốn là 60.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 15 kỳ x 1 phần) nhưng chị H chỉ yêu cầu trả số tiền là 52.500.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 1.575.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị H yêu cầu là 54.075.000đồng.

7. Chị Tạ Diệu T: tham gia 04 dây hui: Dây 1: Hui tháng 3.000.000đồng khui ngày 20/5/2019(al) đã đóng số tiền là 52.800.000đồng (2.400.000đ/kỳ x 11 kỳ x 2 phần); dây 2: Hui tháng 5.000.000đồng khui ngày 30/10/2018(al) đã đóng số tiền là 136.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 17 kỳ x 2 phần); dây 3: Hui nửa tháng 500.000đồng khui ngày 10/9/2019(al) đã đóng số tiền là 11.200.000đồng (400.000đ/kỳ x 14 kỳ x 2 phần); dây 4: Hui nửa tháng 500.000đồng khui ngày 20/12/2019(al) đã đóng số tiền là 5.600.000đồng (400.000đ/kỳ x 7 kỳ x 2 phần).

Tổng số tiền vốn chị Thoa đã đóng là 205.600.000đồng nhưng chị T chỉ yêu cầu trả số tiền là 187.800.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 5.634.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị T yêu cầu là 193.434.000đồng.

8. Chị Nguyễn Thị Thùy L: Chị L tham gia 05 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 3.000.000đồng khai ngày 09/8/2019(al) đã đóng số tiền là 19.200.000đồng (2.400.000đ/kỳ x 08 kỳ x 1 phần); dây 2: Hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 30/6/2019(al) đã đóng số tiền là 17.600.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 11 kỳ x 1 phần); dây 3: Hụi nửa tháng 500.000đồng khai ngày 30/8/2019(al) đã đóng số tiền là 11.900.000đồng (350.000đ/kỳ x 17 kỳ x 2 phần); dây 4: Hụi tháng 1.000.000đồng khai ngày 30/10/2018(al) đã đóng số tiền là 15.300.000đồng (850.000đ/kỳ x 18 kỳ x 1 phần); dây 5: Hụi nửa tháng 500.000đồng khai ngày 30/4/2019(al) đã đóng số tiền là 9.100.000đồng (350.000đ/kỳ x 13 kỳ x 2 phần). Tổng số tiền vốn chị L đã đóng là 73.100.000đồng nhưng chị L chỉ yêu cầu trả số tiền là 72.700.000 đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 2.181.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị L yêu cầu là 74.881.000đồng.

9. Chị Nguyễn Nhựt V: Chị V tham gia 03 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 3.000.000đồng khai ngày 20/5/2019(al) đã đóng số tiền là 27.500.000đồng (2.500.000đ/kỳ x 11 kỳ x 1 phần); dây 2: Hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 09/01/2019(al) đã đóng số tiền là 24.750.000đồng (1.650.000đ/kỳ x 15 kỳ x 1 phần); dây 3: Hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 30/10/2018(al) đã đóng số tiền là 21.710.000đồng (1.670.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần). Tổng số tiền vốn chị V đã đóng là 73.960.000đồng nhưng chị V chỉ yêu cầu trả số tiền là 73.200.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 2.196.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị V yêu cầu là 75.396.000đồng.

10. Chị Nguyễn Thị D: Chị D tham gia 03 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 5.000.000đồng khai ngày 15/01/2019(al) đã đóng số tiền là 60.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 15 kỳ x 1 phần); dây 2: Hụi tháng 5.000.000đồng khai ngày 20/3/2019(al) đã đóng số tiền là 52.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần); dây 3: Hụi tháng 5.000.000đồng khai ngày 30/10/2018(al) có một phần chết và 01 phần sống đã đóng số tiền là 72.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 17 kỳ x 1 phần) nhưng trừ 10.000.000đồng hụi chết nên còn 62.000.000đồng. Tổng số tiền vốn chị D đã đóng là 174.000.000đồng nhưng chị D chỉ yêu cầu trả số tiền là 161.000.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày

08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 4.830.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị D yêu cầu là 165.830.000đồng.

11. Bà Trần Thị Ngọc L: Bà L tham gia 01 dây hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 06/3/2019(al) đã đóng được số tiền hụi vốn là 20.800.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần) nhưng bà L chỉ yêu cầu trả số tiền là 19.500.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 585.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà L yêu cầu là 20.085.000đồng.

12. Bà Đoàn Thị L: Bà L tham gia 03 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 3.000.000đồng khai ngày 09/8/2019(al) đã đóng số tiền là 21.600.000đồng (2.700.000đ/kỳ x 08 kỳ x 1 phần); dây 2: Hụi tháng 1.000.000đồng khai ngày 10/3/2019(al) đã đóng số tiền là 10.400.000đồng (800.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần); dây 3: Hụi nửa tháng 500.000đồng khai ngày 30/8/2019(al) đã đóng số tiền là 3.680.000đồng (460.000đ/kỳ x 08 kỳ x 1 phần). Tổng số tiền vốn bà L đã đóng là 35.680.000đồng nhưng bà L chỉ yêu cầu trả số tiền là 35.100.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 1.054.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà L yêu cầu là 36.204.000đồng.

13. Bà Nguyễn Thị T: Bà T tham gia 03 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 5.000.000đồng khai ngày 06/9/2018(al) đã đóng số tiền là 72.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 18 kỳ x 1 phần); dây 2: Hụi tháng 1.000.000đồng khai ngày 10/3/2019(al) đã đóng số tiền là 10.400.000đồng (800.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần); dây 3: Hụi nửa tháng 500.000đồng khai ngày 25/10/2019(al) đã đóng số tiền là 4.000.000đồng (400.000đ/kỳ x 10 kỳ x 1 phần). Tổng số tiền vốn bà T đã đóng là 86.400.000đồng nhưng bà T chỉ yêu cầu trả số tiền là 80.750.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 2.422.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà T yêu cầu là 83.172.000đồng.

14. Bà Lê Thị P: Bà P tham gia 01 dây hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 30/6/2019(al) đã đóng được số tiền hụi vốn là 32.000.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 10 kỳ x 02 phần) nhưng bà P chỉ yêu cầu trả số tiền là 30.000.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 900.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà P yêu cầu là 30.900.000đồng.

15. Chị Trương Thị H: Chị H tham gia 04 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 09/01/2019(al) đã đóng số tiền là 24.000.000đồng

(1.600.000đ/kỳ x 15 kỳ x 1 phần); dây 2: Hui tháng 5.000.000đồng khai ngày 15/01/2019(al) đã đóng số tiền là 60.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 15 kỳ x 1 phần); dây 3: Hui tháng 5.000.000đồng khai ngày 20/3/2019(al) đã đóng số tiền là 52.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần); dây 4: Hui tháng 5.000.000đồng khai ngày 15/01/2020(al) đã đóng số tiền là 12.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 03 kỳ x 1 phần). Tổng số tiền vốn chị H đã đóng là 148.000.000đồng nhưng chị H chỉ yêu cầu trả số tiền là 127.400.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 3.822.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị H yêu cầu là 131.222.000đồng.

16. Chị Phạm Thị H: Chị H tham gia 02 dây hui: Dây 1: Hui tháng 5.000.000đồng khai ngày 30/10/2018(al) đã đóng số tiền là 68.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 17 kỳ x 1 phần); dây 2: Hui tháng 5.000.000đồng khai ngày 25/10/2019(al) đã đóng số tiền là 20.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 05 kỳ x 1 phần). Tổng số tiền vốn chị H đã đóng là 88.000.000đồng nhưng chị H chỉ yêu cầu trả số tiền là 77.000.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 2.310.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị H yêu cầu là 79.310.000đồng.

17. Chị Nguyễn Thị Ngọc T: Chị T tham gia 01 dây hui tháng 5.000.000đồng khai ngày 15/01/2019(al) đã đóng được số tiền hui vốn là 60.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 15 kỳ x 1 phần) nhưng chị T chỉ yêu cầu trả số tiền là 52.500.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 1.575.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị T yêu cầu là 54.075.000đồng.

18. Chị Lê Thị Hạnh: Chị Hạnh tham gia 02 dây hui: Dây 1: Hui tháng 3.000.000đồng khai ngày 20/5/2019(al) đã đóng số tiền là 26.400.000đồng (2.400.000đ/kỳ x 11 kỳ x 1 phần); dây 2: Hui tháng 3.000.000đồng khai ngày 15/01/2020(al) đã đóng số tiền là 7.200.000đồng (2.400.000đ/kỳ x 03 kỳ x 1 phần). Tổng số tiền vốn chị H đã đóng là 33.600.000đồng nhưng chị H chỉ yêu cầu trả số tiền là 32.200.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 966.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị H yêu cầu là 33.166.000đồng.

19. Chị Lê Thị Ngọc B: Chị B tham gia 03 dây hui: Dây 1: Hui tháng 3.000.000đồng khai ngày 30/11/2019(al) đã đóng số tiền là 12.250.000đồng (2.450.000đ/kỳ x 05 kỳ x 1 phần); dây 2: Hui tháng 2.000.000đồng khai ngày 09/01/2019(al) đã đóng số tiền là 23.100.000đồng (1.650.000đ/kỳ x 14 kỳ x 1 phần); dây 3: Hui tháng 1.000.000đồng khai ngày 20/5/2019(al) đã đóng số tiền là

9.600.000đồng (800.000đ/kỳ x 11 kỳ). Tổng số tiền vốn chị B đã đóng là 44.950.000đồng nhưng chị B chỉ yêu cầu trả số tiền là 44.550.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 1.336.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị B yêu cầu là 45.886.000đồng.

20. Chị Nguyễn Thị Bích T: Chị T tham gia 01 dây hụi tháng 5.000.000đồng khai ngày 15/01/2019(al) đã đóng số tiền hụi vốn là 60.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 15 kỳ x 1 phần) và trừ đi 30.000.000đồng của 06 kỳ hụi chết trong 02 dây hụi 5.000.000đồng, còn lại 30.000.000đồng nhưng chị Tuyên chỉ yêu cầu trả số tiền là 22.500.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 675.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị T yêu cầu là 23.175.000đồng.

21. Chị Lê Thị Mộng T: Chị T tham gia 03 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 06/3/2019(al) đã đóng số tiền là 20.800.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần); dây 2: Hụi tháng 1.000.000đồng khai ngày 10/3/2019(al) đã đóng số tiền là 10.400.000đồng (800.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần); dây 3: Hụi tháng 1.000.000đồng khai ngày 20/5/2019(al) đã đóng số tiền là 16.000.000đồng (800.000đ/kỳ x 10 kỳ x 2 phần). Tổng số tiền vốn chị T đã đóng là 47.200.000đồng nhưng chị T chỉ yêu cầu trả số tiền là 37.500.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 1.125.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị T yêu cầu là 38.625.000đồng.

22. Chị Nguyễn Thị L: Chị L tham gia 02 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 09/7/2018(al) đã đóng số tiền là 41.600.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 26 kỳ x 1 phần); dây 2: Hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 15/01/2019(al) đã đóng số tiền là 9.600.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 06 kỳ x 1 phần). Tổng số tiền vốn chị L đã đóng là 51.200.000đồng nhưng chị L chỉ yêu cầu trả số tiền là 40.500.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 1.215.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà chị L yêu cầu là 41.715.000đồng.

23. Bà Trần Thị Ngọc S: Bà S tham gia 02 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 1.000.000đồng khai ngày 10/10/2018(al) đã đóng số tiền là 14.400.000đồng (800.000đ/kỳ x 18 kỳ x 1 phần); dây 2: Hụi tháng 3.000.000đồng khai ngày 09/10/2019(al) đã đóng số tiền là 15.600.000đồng (2.600.000đ/kỳ x 06 kỳ x 1 phần). Tổng số tiền vốn bà Sưng đã đóng là 30.000.000đồng nhưng bà Sưng chỉ yêu cầu trả số tiền là 24.300.000đồng theo biên bản thỏa thuận cùng lãi suất

0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 729.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà S yêu cầu là 25.029.000đồng.

24. Bà Nguyễn Thị C: Bà C tham gia 03 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 1.000.000đồng khai ngày 30/10/2018(al) đã đóng số tiền là 15.300.000đồng (850.000đ/kỳ x 18 kỳ x 1 phần); dây 2: Hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 30/6/2019(al) đã đóng số tiền là 17.000.000đồng (1.700.000đ/kỳ x 10 kỳ x 1 phần); dây 3: Hụi nửa tháng 500.000đồng khai ngày 30/4/2019(al) đã đóng số tiền là 7.700.000đồng (350.000đ/kỳ x 22 kỳ). Tổng số tiền vốn bà C đã đóng là 40.000.000đồng, hai bên đã thống nhất số tiền này theo biên bản thỏa thuận nên bà C yêu cầu trả số tiền là 40.000.000đồng cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 1.200.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà C yêu cầu là 41.200.000đồng.

25. Bà Lê Thị Thu N: Bà N tham gia 03 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 3.000.000đồng khai ngày 10/11/2018(al) đã đóng số tiền là 40.800.000đồng (2.400.000đ/kỳ x 17 kỳ x 1 phần); dây 2: Hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 06/3/2019(al) đã đóng số tiền là 41.600.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 26 kỳ x 1 phần); dây 3: Hụi tháng 1.000.000đồng khai ngày 10/3/2019(al) đã đóng số tiền là 10.400.000đồng (800.000đ/kỳ x 13 kỳ x 1 phần). Tổng số tiền vốn bà N đã đóng là 92.800.000đồng.

Ngoài ra, chị T còn nợ bà N số tiền hụi chết trong 03 dây hụi do bà N làm chủ hụi: Dây 1: Hụi tháng 3.000.000đồng khai ngày 29/02/2019(al) còn phải đóng 06 kỳ hụi chết là 18.000.000đồng; dây 2: Hụi tháng 3.000.000đồng khai ngày 29/11/2018(al) còn phải đóng 02 kỳ hụi chết là 6.000.000đồng; dây 3: Hụi tháng 3.000.000đồng khai ngày 09/6/2019(al) còn phải đóng 05 kỳ hụi chết là 15.000.000đồng. Tổng số tiền hụi chết chị T còn nợ bà N là 39.000.000 đồng. Khi UBND xã Tiên Long giải quyết bà N giảm số tiền hụi chết còn lại là 24.200.000đồng.

Tổng cộng hai khoản tiền nợ hụi các bên thống nhất tại biên bản thỏa thuận là 117.000.000đồng. Bà N yêu cầu trả số tiền 117.000.000đồng cùng lãi suất của số tiền nợ hụi mà bà N làm hụi viên (số tiền 92.800.000đồng) theo mức lãi 0,75%/tháng từ ngày 08/5/2020 đến khi Tòa án xét xử là 2.784.000đồng (chỉ yêu cầu tính 04 tháng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà N yêu cầu là 119.784.000đồng.

26. Bà Huỳnh Thị Mỹ N: Bà N tham gia 11 dây hụi: Dây 1: Hụi tháng 2.000.000đồng khai ngày 09/7/2018(âl) đã đóng được số tiền là 128.000.000 đồng (1.600.000đ/kỳ x 16 kỳ x 5 phần); dây 2: hụi tháng 5.000.000đồng khai ngày

06/9/2018(al) đã đóng được số tiền là 312.000.000đồng (4.000.000đ/kỳ x 13 kỳ x 6 phần); dây 3: hụi tháng 1.000.000đồng khui ngày 30/10/2018(al) đã đóng được số tiền là 70.400.000đồng (800.000đ/kỳ x 11 kỳ x 8 phần); dây 4: hụi tháng 2.000.000đồng khui ngày 09/01/2019(al) đã đóng được số tiền là 166.400.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 13 kỳ x 8 phần); dây 5: hụi tháng 2.000.000đồng khui ngày 06/3/2019(al) đã đóng được số tiền là 140.800.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 11 kỳ x 8 phần); dây 6: hụi tháng 1.000.000đồng khui ngày 10/3/2019(al) đã đóng được số tiền vốn là 70.400.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 11 kỳ x 8 phần); dây 7: hụi tháng 2.000.000đồng khui ngày 10/3/2019(al) đã đóng được số tiền là 145.600.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 13 kỳ x 7 phần); dây 8: hụi tháng 1.000.000đồng khui ngày 20/5/2019(al) đã đóng được số tiền là 64.000.000đồng (800.000đ/kỳ x 10 kỳ x 8 phần); dây 9: hụi tháng 2.000.000đồng khui ngày 30/6/2019(al) đã đóng được số tiền là 160.000.000đồng (1.600.000đ/kỳ x 10 kỳ x 10 phần); dây 10: hụi 500.000đồng khui ngày 10/9/2019(al) đã đóng được số tiền là 16.800.000đồng (400.000đ/kỳ x 7 kỳ x 6 phần); dây 11: hụi tháng 3.000.000đồng khui ngày 09/10/2019(al) đã đóng được số tiền là 109.200.000đồng (2.600.000đ/kỳ x 6 kỳ x 7 phần). Tổng cộng số tiền vốn mà bà N đã đóng là 1.383.600.000đồng. Ngày 08/05/2020, UBND xã Tiên Long tổ chức hòa giải vụ vỡ hụi của bà N và chị T nhưng do bà N ở xa nên không hay biết việc vỡ hụi này. Bà N là em ruột của bà N, hiện nay bà N và chị T đã vỡ hụi, đang gặp khó khăn về kinh tế nên bà N chỉ yêu cầu trả số tiền hụi vốn là 1.250.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bà N và chị T cùng làm chủ hụi khoảng 10 năm nay; mỗi khi khui dây hụi mới thì chị Trường là người liên lạc với phần lớn hụi viên, bà N chỉ liên lạc với vài người; chị T là người ghi danh sách hụi viên của tất cả các dây hụi rồi phôtô phát cho hụi viên; thời gian sau này đều tổ chức khui hụi tại nhà chị T; bà N, chị T và anh N đều có thu tiền hụi của hụi viên và giao tiền hốt hụi cho hụi viên. Anh N còn cho số tài khoản ATM của anh N để hụi viên chuyển khoản đóng tiền hụi, có nhiều hụi viên chuyển tiền vào tài khoản của anh N để đóng hụi. Các nguyên đơn khẳng định ông S - chồng bà N và anh N - chồng chị T biết rất rõ và có tham gia vào các giao dịch hụi giữa bà N, chị T với các nguyên đơn. Do đó, các nguyên đơn yêu cầu hai chủ hụi là bà N, chị T cùng chồng của hai chủ hụi là ông S và anh N cùng chịu trách nhiệm liên đới trả các khoản tiền nêu trên cho nguyên đơn.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị Bé N trình bày:

Bà thừa nhận bà có làm chủ hụi trong tất cả các dây hụi mà 26 nguyên đơn trình bày. Do các hụi viên tham gia chơi hụi trước đây hốt hụi mà không đóng lại nên bà phải nộp thay phần hụi cho các hụi viên này; thời gian kéo dài bà không còn

khả năng xoay sở nên ngày 09/4/2020(al), bà tuyên bố vỡ hụi. Đến ngày 08/5/2020, UBND xã Tiên Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre có lập biên bản về việc thỏa thuận giải quyết vụ vỡ hụi giữa bà với các hụi viên (các nguyên đơn); tại biên bản này, bà và các hụi viên đã thống nhất số tiền mà bà còn nợ các hụi viên như sau:

1. Nợ chị Nguyễn Thị Đ số tiền 88.550.000đồng;
2. Nợ chị Lê Thị Diệu T số tiền 30.000.000đồng;
3. Nợ chị Nguyễn Thị Huỳnh N số tiền 87.400.000đồng;
4. Nợ chị Nguyễn Thị Ngọc Y số tiền 165.000.000đồng;
5. Nợ bà Trần Thị Mỹ N số tiền 45.000.000đồng;
6. Nợ chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền 52.500.000đồng;
7. Nợ chị Tạ Diệu T số tiền 187.800.000đồng;
8. Nợ chị Nguyễn Thị Thùy L số tiền 72.700.000đồng;
9. Nợ chị Nguyễn Nhựt V số tiền 73.200.000đồng;
10. Nợ chị Nguyễn Thị D số tiền 161.000.000đồng;
11. Nợ bà Trần Thị Ngọc L số tiền 19.500.000đồng;
12. Nợ bà Đoàn Thị L số tiền 35.150.000đồng;
13. Nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 80.750.000đồng;
14. Nợ bà Lê Thị P số tiền 30.000.000đồng;
15. Nợ chị Trương Thị H số tiền 127.400.000đồng;
16. Nợ chị Phạm Thị H số tiền 77.000.000đồng;
17. Nợ chị Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 52.500.000đồng;
18. Nợ chị Lê Thị H số tiền 32.200.000đồng;
19. Nợ chị Lê Thị Ngọc B số tiền 44.550.000đồng;
20. Nợ chị Nguyễn Thị Bích T số tiền 22.500.000đồng;
21. Nợ chị Lê Thị Mộng T số tiền 37.500.000đồng;
22. Nợ chị Nguyễn Thị L số tiền 40.500.000đồng;
23. Nợ bà Trần Thị Ngọc S số tiền 24.300.000đồng;
24. Nợ bà Nguyễn Thị C số tiền 40.000.000đồng;
25. Nợ bà Lê Thị Thu N số tiền 117.000.000đồng. Đối với khoản nợ hụi này có 92.800.000đồng là nợ hụi mà bà N làm hụi viên và 24.200.000đồng là nợ hụi do chị T làm hụi viên của bà N trong 03 dây hụi 3.000.000đồng như bà N trình bày. Số tiền chị T hốt hụi trong 03 dây hụi này cũng dùng để xoay sở đối với các dây hụi do bà làm chủ chứ chị T không tiêu xài cá nhân. Do đó, khi UBND xã Tiên

Long giải quyết bà cũng đồng ý trả 02 khoản tiền nợ hụi này tổng cộng là 117.000.000đồng.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà trả các khoản nợ hụi này thì bà đồng ý nhưng hiện tại bà không còn khả năng trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

26. Bà Huỳnh Thị Mỹ N không có yêu cầu UBND xã Tiên Long giải quyết. Bà N là em ruột của bà và bà N có tham gia chơi 11 dây hụi do bà làm chủ hụi. Bà thừa nhận, số tiền bà N đã đóng trong 11 dây hụi như lời trình bày của bà N là đúng. Nay bà đồng ý trả cho bà N số tiền hụi vốn mà bà N yêu cầu là 1.250.000.000đồng.

Bà xác định, chủ hụi trong tất cả các dây hụi đang tranh chấp là bà. Chị Lê Thị Phụng T (tên thường gọi ở nhà là T) là con gái của bà, nhà của chị T ở cạnh nhà bà nên chị T chỉ phụ giúp bà chứ không phải đồng chủ hụi. Khi đến kỳ khai hụi, nếu bà có nhà thì bà tổ chức khai hụi tại nhà bà, nếu bà không có nhà thì chị T sẽ thay bà tổ chức khai hụi ở nhà chị T; thời gian sau này thì bà và chị T tổ chức khai hụi tại nhà chị T để tránh ồn ào ở nhà bà. Chị T cũng góp hụi của hụi viên và giao dùm bà một số phần hụi khi hụi viên hốt hụi nhưng khi làm xong chị T đều bàn giao lại cho bà; giấy tờ hụi đưa cho hụi viên thì bà nhờ chị T viết dùm toàn bộ. Do phần lớn các hụi viên quen biết với chị T nên mỗi khi chuẩn bị mở dây hụi mới thì chị T trực tiếp liên hệ với phần lớn hụi viên, bà chỉ liên hệ với vài người.

Anh N là chồng chị T. Thỉnh thoảng, anh N có nhận tiền hụi dùm khi bà và chị T không có nhà; có khi thì nhận tiền hụi tại nhà hụi viên và cũng có nhiều lần hụi viên gửi tiền nhờ qua thẻ ATM của anh N để đóng hụi cho bà. Sau khi nhận dùm tiền hụi, anh N đều đưa lại cho bà đầy đủ. Chồng bà là ông S không biết và cũng không tham gia vào giao dịch hụi giữa bà với các hụi viên. Số tiền huê hồng bà thu được cũng như số tiền bà còn thiếu các hụi viên thì bà dùng để góp thay cho các hụi viên đã giật hụi trước kia. Bà không dùng số tiền hụi vào việc chi tiêu gia đình; việc chi tiêu trong gia đình của chị T và anh N cũng không liên quan đến số tiền hụi này. Do đó, ông S và anh N không có trách nhiệm liên đới đối với các khoản nợ hụi này.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị T là đại diện theo ủy quyền của chị T và ông S trình bày:

- Chị Lê Thị Phụng T (tên gọi khác là A) là con gái của bà N, nhà chị T ở cạnh nhà bà N. Chị T chỉ giúp bà N trong thời gian bà N làm chủ hụi chứ chị T không làm chủ hụi. Khi đến kỳ khai hụi, nếu bà N không có nhà thì chị T sẽ thay bà N tổ chức khai hụi ở nhà chị T; chị T cũng góp hụi của hụi viên và giao hụi khi hụi viên hốt hụi nhưng khi làm xong chị T đều bàn giao lại cho bà N; giấy tờ hụi đưa cho

hội viên thì bà N nhờ chị T viết dùm toàn bộ. Chị T tự nguyện cùng bà N trả nợ cho 26 nguyên đơn theo khả năng tài sản riêng của chị T có được trong khối tài sản chung giữa chị T và anh N chứ chị T không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới với bà N. Anh N là chồng chị T. Anh N không có liên quan đến các giao dịch hội mà các nguyên đơn khởi kiện. Tiền chi tiêu hàng ngày trong gia đình lấy từ tiền lương hàng tháng của anh N; tài sản mà chị T và anh N có được cũng không liên quan đến tiền hội. Do đó, anh N không có trách nhiệm đối với các khoản nợ này. Đối với số tiền hốt hội của bà Lê Thị Thu N thì chị T cũng không tiêu xài cá nhân mà dùng để xoay sở trong những dây hội do bà N làm chủ hội.

- Ông S thống nhất theo ý kiến của bà N và chị T. Ông S là chồng bà N. Từ trước đến nay, ông S không tham gia cũng không có thỏa thuận gì trong các giao dịch hội giữa bà N và các hội viên. Ông S cũng không biết số tiền hội bà N sử dụng vào mục đích gì. Tiền chi tiêu hàng ngày trong gia đình và tài sản mà ông S có được đều không liên quan đến tiền hội. Do đó, ông S không đồng ý liên đới cùng bà N trả số tiền nợ hội theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh N trình bày:

Anh là chồng của chị T. Anh chỉ biết bà N làm chủ hội nhưng bà N thường xuyên không có nhà vì bà phải ở bên vườn. Nhà của vợ chồng anh ở bên cạnh nhà bà N nên chị T có phụ bà N gom tiền hội của các hội viên. Thời gian qua, thỉnh thoảng anh có nhận tiền hội dùm bà N khi bà N và chị T không có nhà; khi anh đi công việc cá nhân ngang nhà hội viên chị T có nhờ anh ghé lấy dùm tiền hội; cũng có trường hợp hội viên ở xa không đóng tiền hội trực tiếp được mà bà N và chị T không có tài khoản Ngân hàng nên chị T có cho số tài khoản ATM của anh để hội viên chuyển tiền vào. Anh không nhớ đã nhận tiền hội dùm tổng cộng bao nhiêu lần nhưng tất cả những lần nhận tiền hội dùm này anh đã giao lại đầy đủ cho chị T và chị T đã giao lại cho bà N. Anh khẳng định, anh chỉ đơn thuần nhận tiền dùm trong giao dịch hội giữa các hội viên với bà N. Từ trước đến nay, anh không có bất cứ thỏa thuận hội nào với các hội viên. Anh có thu nhập ổn định, hàng tháng anh đều đưa chị T 6.000.000 đồng để chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình. Các tài sản mà vợ chồng anh có được trong thời kỳ hôn nhân cũng không có liên quan gì đến tiền hội. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu anh chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hội anh không đồng ý vì anh hoàn toàn không biết chị T và bà N sử dụng số tiền hội vào mục đích gì. Do điều kiện công việc, anh yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại

phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, số tiền nợ hụi vốn các bên đã thống nhất nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ. Bà N và chị T đều thừa nhận: Giấy tờ hụi đưa cho hụi viên là do chị T viết toàn bộ; các công việc khác như tổ chức khai hụi, thu tiền hụi và giao tiền hụi cho hụi viên thì bà N và chị T cùng nhau thực hiện nên các nguyên đơn xác định bà N và chị T cùng làm chủ hụi trong tất cả các dây hụi đang tranh chấp là có căn cứ. Bà N và chị T đến nay vẫn chưa trả lại số tiền nợ hụi cho nguyên đơn nên các nguyên đơn yêu cầu tính 04 tháng tiền lãi với mức lãi suất 0,75%/tháng là phù hợp. Bà N và chị T làm chủ hụi đã kéo dài trong nhiều năm với rất nhiều dây hụi, mỗi kỳ khai hụi đều tổ chức tại nhà bà N hoặc nhà chị T nhưng ông S, anh N không có ý kiến gì nên có sơ sở xác định ông S, anh N đều biết và đồng ý với việc bà N và chị T làm chủ hụi; anh N có nhận tiền của các hụi viên góp hụi; bà N - ông S, chị T - anh N cùng làm ăn chung, cùng phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng không có làm ăn riêng nên ông S và anh N phải cùng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch hụi do bà N và chị T thực hiện. Căn cứ Điều 466, 468, 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 15, 21, 22 Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 và Điều 15, 18, 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hụi, biếu, phường; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bà Huỳnh Thị Bé N, chị Lê Thị Phụng T, ông Lê Tấn S và anh Nguyễn Đức N liên đới trả số tiền nợ hụi cho 26 hụi viên tổng cộng là 2.994.000.000 đồng cùng 04 tháng tiền lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 08/5/2020 là phù hợp; riêng bà Huỳnh Thị Mỹ N không yêu cầu tính lãi nên ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Quan hệ tranh chấp giữa các nguyên đơn với bà Huỳnh Thị Bé N, chị Lê Thị Phụng T là tranh chấp hợp đồng góp hụi. Bị đơn bà N và chị T cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, anh Nguyễn Đức N có yêu cầu vắng mặt trong vụ án; do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Các bên đương sự thống nhất: 26 nguyên đơn là hụi viên trong các dây hụi đang tranh chấp nhưng các bên chưa thống nhất được ai là chủ hụi trong các

dây hội này. Nguyên đơn cho rằng, bà N và chị T cùng làm chủ hội trong tất cả các dây hội đang tranh chấp; bà N và chị T cho rằng, chỉ một mình bà N làm chủ hội, chị T chỉ phụ bà N mà thôi nên chị T không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới với bà N. Xét thấy, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà N và chị T thừa nhận: Giấy tờ hội đưa cho hội viên là do chị T viết toàn bộ; các công việc khác như: tổ chức khai hội, thu tiền hội và giao tiền hội cho hội viên thì bà N và chị T cùng nhau thực hiện; thời gian trước nếu bà N tổ chức khai hội thì hội viên tập trung tại nhà bà N, nếu chị T tổ chức khai hội thì hội viên tập trung tại nhà chị T; thời gian sau này thì bà N và chị T đều tổ chức khai hội tại nhà chị T; bà N và chị T không xác định được chị T tổ chức khai hội bao nhiêu lần, ở dây hội nào? cũng không xác định được chị T thu và giao bao nhiêu phần hội cho hội viên; liên lạc giữa chủ hội và hội viên thì phần lớn do chị T là người trực tiếp chịu trách nhiệm liên hệ, bà N chỉ liên hệ với một vài hội viên. Căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phurong quy định: “*Chủ họ là người tổ chức, quản lý dây họ, thu các phần họ và giao các phần họ đó cho thành viên được lĩnh họ trong mỗi kỳ mở họ cho tới khi kết thúc dây họ...*”; xem xét vai trò của bà N và chị T trong các dây hội nêu trên, có cơ sở xác định bà N và chị T cùng nhau làm công việc của chủ hội. Đồng thời, các giấy hội do hội viên cung cấp có giấy hội ghi “Chủ hội Huỳnh Thị Bé N” nhưng cũng có giấy hội không ghi tên chủ hội; trong 03 giấy hội “*Hội 5tr khai 20/3/2019A1*”, “*Hội 5tr khai 25/10/2019A1*”, “*Hội 1tr khai 10/3/2019A1*” chị Trường ghi “*1. Chủ hội*”, “*14. Mẹ*” và “*20. Mẹ T*”, bà N xác định “*Mẹ*” và “*Mẹ T*” đều là bà N; điều đó cho thấy chị T là chủ hội của những dây hội này; các biên bản xác minh tại địa phương cũng thể hiện nội dung chị T và bà N cùng tổ chức làm hội nhiều năm nay. Tại phiên tòa, bà N và chị T cũng xác định số tiền chị T hốt hội của bà Lê Thị Thu N cũng để xoay sở cho những dây hội đang tranh chấp; điều đó cho thấy chị T đang thực hiện nghĩa vụ của chủ hội. Từ đó, các nguyên đơn xác định bà Năm và chị T cùng nhau làm chủ hội trong tất cả các dây hội đang tranh chấp là có căn cứ. Do vậy, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà N và chị T phải cùng chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ hội của hội viên là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xem xét về số tiền nợ hội: Tại “*Biên bản về việc thỏa thuận giải quyết vụ vỡ hội của bà Huỳnh Thị Bé N và Lê Thị Phurong T ngụ ấp Tiên Hưng, xã Tiên Long - Châu Thành - Bến Tre*” do UBND xã Tiên Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre lập ngày 08/5/2020 thì các bên đã thống nhất số tiền hội vốn mà chủ hội còn nợ, cụ thể: Nợ chị Nguyễn Thị Đ số tiền 88.550.000đồng; nợ chị Lê Thị Diệu T số tiền 30.000.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị Huỳnh N số tiền 87.400.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị Ngọc Y số tiền 165.000.000đồng; nợ bà Trần Thị Mỹ N số tiền

45.000.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền 52.500.000đồng; nợ chị Tạ Diệu T số tiền 187.800.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị Thùy L số tiền 72.700.000đồng; nợ chị Nguyễn Nhựt V số tiền 73.200.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị D số tiền 161.000.000đồng; nợ bà Trần Thị Ngọc L số tiền 19.500.000đồng; nợ bà Đoàn Thị L số tiền 35.150.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 80.750.000 đồng; nợ bà Lê Thị P số tiền 30.000.000 đồng; nợ chị Trương Thị H số tiền 127.400.000đồng; nợ chị Phạm Thị H số tiền 77.000.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 52.500.000đồng; nợ chị Lê Thị H số tiền 32.200.000đồng; nợ chị Lê Thị Ngọc B số tiền 44.550.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị Bích T số tiền 22.500.000 đồng; nợ chị Lê Thị Mộng T số tiền 37.500.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị L số tiền 40.500.000đồng; nợ bà Trần Thị Ngọc S số tiền 24.300.000đồng; nợ bà Nguyễn Thị C số tiền 40.000.000đồng; nợ bà Lê Thị Thu N số tiền 117.000.000đồng (trong đó nợ hui mà bà N làm hui viên là 92.800.000đồng và nợ hui mà chị T làm hui viên là 24.200.000đồng). Riêng bà Huỳnh Thị Mỹ N không có yêu cầu UBND xã Tiên Long giải quyết nhưng bà N và chị T thống nhất theo số tiền nợ hui mà bà Huỳnh Thị Mỹ N yêu cầu trả là 1.250.000.000đồng. Xét thấy, số tiền nợ hui các bên đương sự thỏa thuận thấp hơn số tiền các nguyên đơn đã góp hui nhưng thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại phiên tòa, bà N và chị T thừa nhận vẫn chưa trả số tiền này cho các nguyên đơn. Do đó, các nguyên đơn khởi kiện để đòi lại số tiền nợ hui là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xem xét yêu cầu tính lãi của các nguyên đơn thấy rằng: Khi bà N và chị T tuyên bố vỡ hui để chấm dứt các dây hui thì bà N, chị T phải có nghĩa vụ thu và trả lại tiền hui cho hui viên trong các dây hui chưa mãn. Từ ngày 08/5/2020, bà N và chị T đã tổng kết số tiền nợ hui của các hui viên nhưng đến nay vẫn chưa trả lại số tiền nợ hui này. Do đó, các nguyên đơn yêu cầu tính 04 tháng tiền lãi (từ ngày 08/5/2020 đến khi xét xử là 04 tháng 10 ngày) với mức lãi suất 0,75%/tháng; riêng bà Lê Thị Thu N yêu cầu tính lãi của số tiền 92.800.000đồng mà bà N làm hui viên là phù hợp theo quy định tại Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng bà Huỳnh Thị Mỹ N không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, tổng cộng số tiền hui vốn và lãi mà bà N và chị T phải có trách nhiệm trả cho từng nguyên đơn như sau:

1. Trả cho chị Nguyễn Thị Đ số tiền: 91.206.000đồng, gồm: vốn 88.550.000đ + lãi 2.656.000đ ($88.550.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);

2. Trả cho chị Lê Thị Diệu T số tiền 30.900.000đ, gồm: vốn 30.000.000đ + lãi 900.000đ ($30.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
3. Trả cho chị Nguyễn Thị Huỳnh N số tiền 90.022.000đ, gồm: vốn 87.400.000đ + lãi 2.622.000đ ($87.400.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
4. Trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc Y số tiền 169.950.000đ, gồm: vốn 165.000.000đ + lãi 4.950.000đ ($165.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
5. Trả cho bà Trần Thị Mỹ N số tiền 46.350.000đ, gồm: vốn 45.000.000đ + lãi 1.350.000đ ($45.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
6. Trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền 53.290.000đ, gồm: vốn 52.500.000đ + lãi 1.575.000đ ($52.500.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
7. Trả cho chị Tạ Diệu T số tiền 193.434.000đ, gồm: vốn 187.800.000đ + lãi 5.634.000đ ($187.800.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
8. Trả cho chị Nguyễn Thị Thùy L số tiền 74.880.000đ, gồm: vốn 72.700.000đ + lãi 2.181.000đ ($72.700.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
9. Trả cho chị Nguyễn Nhựt V số tiền 75.396.000đ, gồm: vốn 73.200.000đ + lãi 2.196.000đ ($73.200.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
10. Trả cho Nguyễn Thị D số tiền 165.830.000đ, gồm: vốn 161.000.000đ + lãi 4.830.000đ ($161.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
11. Trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 20.085.000đ, gồm: vốn 19.500.000đ + lãi 585.000đ ($19.500.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
12. Trả cho bà Đoàn Thị L số tiền 36.204.000đ, gồm: vốn 35.150.000đ + lãi 1.054.000đ ($35.150.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
13. Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 83.172.000đ, gồm: vốn 80.750.000đ + lãi 2.422.000đ ($80.750.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
14. Trả cho bà Lê Thị P số tiền 30.900.000đ, gồm: vốn 30.000.000đ + lãi 900.000đ ($30.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
15. Trả cho chị Trương Thị H số tiền 131.222.000đ, gồm: vốn 127.400.000đ + lãi 3.822.000đ ($127.400.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
16. Trả cho chị Phạm Thị H số tiền 79.310.000đ, gồm: vốn 77.000.000đ + lãi 2.310.000đ ($77.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
17. Trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 54.075.000đ, gồm: vốn 52.500.000đ + lãi 1.575.000đ ($52.500.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);
18. Trả cho chị Lê Thị H số tiền 33.166.000đ, gồm: vốn 32.200.000đ + lãi 966.000đ ($32.200.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);

19. Trả cho chị Lê Thị Ngọc B số tiền 45.886.000đ, gồm: vốn 44.550.000đ + lãi 1.336.000đ ($44.550.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);

20. Trả cho chị Nguyễn Thị Bích T số tiền 23.175.000đ, gồm: vốn 22.500.000đ + lãi 675.000đ ($22.500.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);

21. Trả cho chị Lê Thị Mộng T số tiền 38.625.000đ, gồm: vốn 37.500.000đ + lãi 1.125.000đ ($37.500.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);

22. Trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền 41.715.000đ, gồm: vốn 40.500.000đ + lãi 1.215.000đ ($40.500.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);

23. Trả cho bà Trần Thị Ngọc S số tiền 25.029.000đ, gồm: vốn 24.300.000đ + lãi 729.000đ ($24.300.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);

24. Trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 41.200.000đ, gồm: vốn 40.000.000đ + lãi 1.200.000đ ($40.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);

25. Trả cho bà Lê Thị Thu N số tiền 119.784.000đ, gồm: vốn 117.000.000đ + lãi 2.784.000đ ($92.800.000 \times 0,75\%/tháng \times 4$ tháng);

26. Trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ N số tiền 1.250.000.000 đồng.

[6] Theo giấy Chứng nhận kết hôn số 1254 do Ủy ban nhân dân xã Tiên Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp ngày 14/8/1996 thể hiện bà Huỳnh Thị Bé N và ông Lê Tấn S là vợ chồng; giấy Chứng nhận kết hôn số 18 do Ủy ban nhân dân xã Tiên Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp ngày 26/02/2011 thể hiện chị Lê Thị Phụng T và anh Nguyễn Đức N là vợ chồng. Bà N và chị T làm chủ hội từ năm 2010 đến năm 2020 với rất nhiều dây hội; đây là một khoảng thời gian dài, mỗi kỳ khai hội đều tổ chức tại nhà bà N hoặc nhà chị T nhưng ông S, anh N không có ý kiến gì. Do đó, có cơ sở xác định ông S, anh N đều biết và vẫn đồng ý với việc bà N - chị T làm chủ hội. Từ trước đến nay, bà N - ông S, chị T - anh N cùng làm ăn chung, cùng phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng không có làm ăn riêng. Đồng thời, anh N còn trực tiếp nhận tiền hội của các hội viên tại nhà anh N, tại nhà hội viên và nhiều lần hội viên chuyển tiền vào tài khoản của anh N để góp hội; mỗi lần nhận tiền anh N đều biết đó là tiền hội viên góp gủi. Căn cứ Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, ...*” và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này*”. Do đó, cần buộc ông S, anh N cùng có nghĩa vụ liên đới với bà N, chị T trả số nợ này cho các nguyên đơn.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà N, ông S, chị T và anh N có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền nợ hui vốn và lãi phải trả cho các nguyên đơn là 3.045.592.000đồng; số tiền án phí các đương sự phải chịu là 92.911.000 đồng = {72.000.000đ + (1.045.592.000đ x2%)}.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 25, 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 4, Điều 15, 18, 21, 22, 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

I. Buộc bà Huỳnh Thị Bé N, chị Lê Thị Phụng T (tên thường gọi là A), ông Lê Tấn S và anh Nguyễn Đức N cùng chịu trách nhiệm liên đới:

1. Trả cho chị Nguyễn Thị Đ số tiền 91.206.000 (Chín mươi một triệu hai trăm lẻ sáu nghìn) đồng;

2. Trả cho chị Lê Thị Diệu T số tiền 30.900.000 (Ba mươi triệu chín trăm nghìn) đồng;

3. Trả cho chị Nguyễn Thị Huỳnh N số tiền 90.022.000 (Chín mươi triệu không trăm hai mươi hai nghìn) đồng;

4. Trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc Y số tiền 169.950.000 (Một trăm sáu mươi chín triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng;

5. Trả cho bà Trần Thị Mỹ N số tiền 46.350.000 (Bốn mươi sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng;

6. Trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền 53.290.000 (Năm mươi ba triệu hai trăm chín mươi nghìn) đồng;

7. Trả cho chị Tạ Diệu T số tiền 193.434.000 (Một trăm chín mươi ba triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn) đồng;

8. Trả cho chị Nguyễn Thị Thùy L số tiền 74.880.000 (Bảy mươi bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng;

9. Trả cho chị Nguyễn Nhựt V số tiền 75.396.000 (Bảy mươi lăm triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn) đồng;
10. Trả cho Nguyễn Thị D số tiền 165.830.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng;
11. Trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 20.085.000 (Hai mươi triệu không trăm tám mươi lăm nghìn) đồng;
12. Trả cho bà Đoàn Thị L số tiền 36.204.000 (Ba mươi sáu triệu hai trăm lẻ bốn nghìn) đồng;
13. Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 83.172.000 (Tám mươi ba triệu một trăm bảy mươi hai nghìn) đồng;
14. Trả cho bà Lê Thị P số tiền 30.900.000 (Ba mươi triệu chín trăm nghìn) đồng;
15. Trả cho chị Trương Thị H số tiền 131.222.000 (Một trăm ba mươi một triệu hai trăm hai mươi hai nghìn) đồng;
16. Trả cho chị Phạm Thị H số tiền 79.310.000 (Bảy mươi chín triệu ba trăm mười nghìn) đồng;
17. Trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 54.075.000 (Năm mươi bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng;
18. Trả cho chị Lê Thị H số tiền 33.166.000 (Ba mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng;
19. Trả cho chị Lê Thị Ngọc B số tiền 45.886.000 (Bốn mươi lăm triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn) đồng;
20. Trả cho chị Nguyễn Thị Bích T số tiền 23.175.000 (Hai mươi ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng;
21. Trả cho chị Lê Thị Mộng T số tiền 38.625.000 (Ba mươi tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng;
22. Trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền 41.715.000 (Bốn mươi một triệu bảy trăm mười lăm nghìn) đồng;
23. Trả cho bà Trần Thị Ngọc S số tiền 25.029.000 (Hai mươi lăm triệu không trăm hai mươi chín nghìn) đồng;
24. Trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 41.200.000 (Bốn mươi một triệu hai trăm nghìn) đồng;
25. Trả cho bà Lê Thị Thu N số tiền 119.784.000 (Một trăm mười chín triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn) đồng;

26. Trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ N số tiền 1.250.000.000 (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

1. Bà Huỳnh Thị Bé N, chị Lê Thị Phụng T, ông Lê Tấn S và anh Nguyễn Đức N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 92.911.000 (Chín mươi hai triệu chín trăm mười một nghìn) đồng và các đương sự còn phải nộp số tiền này.

2. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp, cụ thể:

- Chị Nguyễn Thị Đ được nhận lại số tiền 2.246.000 (Hai triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001166;

- Chị Lê Thị Diệu T được nhận lại số tiền 761.000 (Bảy trăm sáu mươi một nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001159;

- Chị Nguyễn Thị Huỳnh N được nhận lại số tiền 2.217.000 (Hai triệu hai trăm mười bảy nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001161;

- Chị Nguyễn Thị Ngọc Y được nhận lại số tiền 4.186.000 (Bốn triệu một trăm tám mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001158;

- Bà Trần Thị Mỹ N được nhận lại số tiền 1.141.000 (Một triệu một trăm bốn mươi một nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001165;

- Chị Nguyễn Thị Thanh H được nhận lại số tiền 1.332.000 (Một triệu ba trăm ba mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001164;

- Chị Tạ Diệu T được nhận lại số tiền 4.765.000 (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001163;

- Chị Nguyễn Thị Thùy L được nhận lại số tiền 1.844.000 (Một triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001162;

- Chị Nguyễn Nhật V được nhận lại số tiền 1.857.000 (Một triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001167;

- Chị Nguyễn Thị D được nhận lại số tiền 4.085.000 (Bốn triệu không trăm tám mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001156;

- Bà Trần Thị Ngọc L được nhận lại số tiền 494.000 (Bốn trăm chín mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001157;

- Chị Trương Thị H được nhận lại số tiền 3.223.000 (Ba triệu hai trăm hai mươi ba nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001146;

- Chị Phạm Thị H được nhận lại số tiền 1.958.000 (Một triệu chín trăm năm mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001145;

- Chị Nguyễn Thị Ngọc T được nhận lại số tiền 1.332.000 (Một triệu ba trăm ba mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001148;

- Chị Lê Thị H được nhận lại số tiền 817.000 (Tám trăm mười bảy nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001149;

- Chị Lê Thị Ngọc B được nhận lại số tiền 1.130.000 (Một triệu một trăm ba mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001150;

- Chị Nguyễn Thị Bích T được nhận lại số tiền 571.000 (Năm trăm bảy mươi một nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001152;

- Chị Lê Thị Mộng T được nhận lại số tiền 952.000 (Chín trăm năm mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001153;

- Chị Nguyễn Thị L được nhận lại số tiền 1.028.000 (Một triệu không trăm hai mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001154;

- Bà Trần Thị Ngọc S được nhận lại số tiền 617.000 (Sáu trăm mười bảy nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001155;

Các biên lai nêu trên cùng ngày 12/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Thị Thu N được nhận lại số tiền 2.969.000 (Hai triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001309 ngày 10/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Bà Huỳnh Thị Mỹ N được nhận lại số tiền 24.750.000 (Hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001244 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

III. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

- Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Huyền